

Một số chỉ tiêu tín dụng chủ yếu trên địa bàn Tháng 7 năm 2024

Đơn vị: tỷ đồng, %

	Chỉ tiêu	Số liệu đến 30/6/2024	Ước thực hiện đến 31/7/2024	Tăng/giảm 30/6/2024 so với 31/12/23 (%)	Tăng/giảm 31/7/24 so với 31/12/23 (%)
A	B	1	2	3	4
I	NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	68,944	69,132	0.96%	1.23%
	<i>Trong đó: huy động > 12 tháng</i>	<i>18,600</i>	<i>18,811</i>	<i>-0.04%</i>	<i>1.09%</i>
1	Tiền gửi	68,320	68,489	1.04%	1.29%
1.1	Theo loại tiền tệ				
	Đồng Việt Nam	67,899	68,034	1.21%	1.41%
	Ngoại tệ	421	455	-20.42%	-13.99%
1.2	Theo cơ cấu tiền gửi				
	Tiền gửi tiết kiệm	46,287	46,445	1.28%	1.62%
	Tiền gửi của khách hàng (Có kỳ hạn, không kỳ hạn, vốn chuyên dùng, ký quỹ)	22,033	22,044	0.54%	0.59%
2	Phát hành giấy tờ có giá	624	643	-7.28%	-4.46%
	Đồng Việt Nam	624	643	-7.28%	-4.46%
	Ngoại tệ	0	0		
II	TỔNG DƯ NỢ	108,952	109,110	1.98%	2.13%
1	Phân theo kỳ hạn				
	Dư nợ ngắn hạn	82,925	82,804	2.83%	2.68%
	Dư nợ trung dài hạn	26,027	26,306	-0.61%	0.45%
2	Phân theo nội ngoại tệ				
	Dư nợ bằng VND	107,584	107,618	3.74%	3.78%
	Dư nợ bằng Ngoại tệ	1,368	1,492	-56.31%	-52.35%
3	Nợ xấu	1,179	1,160	40.69%	38.42%
4	Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	1.08%	1.06%		
III	Dư nợ cho vay theo các chương trình tín dụng (nếu có)				
1	Cho vay nông nghiệp, nông thôn	71,308	71,570	1.86%	2.23%
2	Cho vay xuất khẩu	1,582	1,650	5.96%	10.52%
3	Cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa	12,357	12,580	-3.90%	-2.17%
4	Cho vay công nghiệp hỗ trợ				
5	Cho vay DN ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch	200	204	4.17%	6.25%

Ghi chú: Số liệu đã bao gồm cả số liệu của Ngân hàng Phát triển (Huy động vốn 0 tỷ đồng, dư nợ 260 tỷ đồng, nợ xấu 0 tỷ đồng)

Người lập biểu

GIÁM ĐỐC



Phạm Thanh Lan

Vương Trí Phong